

QUẢN LÝ VÙNG MIỀN NÚI THUẬN - QUẢNG THỜI CHÚA NGUYỄN

NGUYỄN VĂN ĐĂNG*

1. Đặt vấn đề

Quá trình mở cõi về phương Nam của dân tộc Việt Nam đồng thời cũng là quá trình xác lập và tổ chức quản lý khai thác vùng đất mới của các triều đại quân chủ. Trước thời chúa Nguyễn, dân tộc ta đã mất gần 5 thế kỷ (XI-XV) để xác lập chủ quyền của mình lên vùng đất miền Trung từ đèo Ngang vào tới đèo Cù Mông lập nên vùng đất Thuận Hóa và Quảng Nam.

Từ thế kỷ XVI, sau khi được cử làm Trấn thủ Thuận Hóa (1558), rồi kiêm quản Trấn thủ Quảng Nam (1570), chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1558-1613) và các chúa Nguyễn kế tục ông đã quản lý và sử dụng vùng Thuận - Quảng như là bàn đạp để tiếp tục truyền thống mở cõi về phương Nam của dân tộc trong bối cảnh mới: áp lực từ chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, sự suy yếu một cách toàn diện của hai vương quốc Champa và Chân Lạp, sự hình thành các luồng thương mại ven biển Đông Nam Á thời bấy giờ... Kết quả là các chúa Nguyễn đã từng bước xác lập quyền lực của mình không chỉ lên vùng đất Nam Trung Bộ (từ đèo Cù Mông đến Bình Thuận) mà cả vùng đất Nam Bộ, đồng thời tiến hành Tây tiến vào vùng ven Trường Sơn - Tây Nguyên và Đông tiến xác lập chủ quyền vùng biển đảo của Tổ quốc. Để đạt được điều này, các chúa Nguyễn đã kế thừa và tiếp tục thực

hiện các chính sách như thế nào để quản lý bảo vệ lãnh thổ Đàng Trong nói chung và đặc biệt là vùng Thuận - Quảng nói riêng. Thông qua một số nguồn sử liệu, bài viết này sẽ đi sâu vào tìm hiểu vấn đề tổ chức quản lý vùng núi hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam thời các chúa Nguyễn.

2. Quá trình xác lập và hoàn chỉnh bộ máy hành chính Thuận - Quảng

Các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ đã từng bước sáp nhập đất đai, xác lập các đơn vị hành chính vùng Thuận Hóa và Quảng Nam.

Trước năm 1069, vùng đất Thuận Hóa và Quảng Nam vốn thuộc vùng cực Bắc của vương quốc cổ Champa. Khi quốc gia Đại Việt được thành lập, do nhu cầu Nam tiến của cả dân tộc, trong suốt 5 thế kỷ (XI - XV) các triều đại từ Lý đến Lê sơ đã từng bước xác lập chủ quyền lên vùng đất từ phía Nam đèo Ngang đến đèo Cù Mông. Đó là các sự kiện chuyển giao chủ quyền giữa hai vương quốc: Năm 1069 (3 châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh - nam Đèo Ngang đến phía Bắc sông Thạch Hãn); năm 1306 (2 châu Ô, châu Rí - vùng Nam sông Thạch Hãn đến phía Bắc sông Thu Bồn); rồi năm 1402 (Chiêm Động và Cổ Lũy - vùng Quảng Ngãi ngày nay) lần lượt thuộc về Đại Việt. Năm 1471, sau khi chiếm lại 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và sáp nhập thêm vùng đất Vijaya vào lãnh thổ Đại

*PGS.TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Việt, vua Lê Thánh Tông (1460-1497) lập ra Thừa tuyên Quảng Nam từ phía Nam sông Thu Bồn đến đèo Cù Mông. Quá trình đó là sự tự khẳng định sức sống mãnh liệt của quốc gia Đại Việt, của cộng đồng cư dân nông nghiệp lúa nước và sự lớn mạnh không ngừng của các triều đại quân chủ.

Từ năm 1069 đến năm 1558, cư dân Thuận - Quảng là sự cộng cư của nhiều thành phần. Lưu dân Đại Việt từ phía Bắc vào, một bộ phận người Hoa nhập cư và một bộ phận cư dân thuộc vương quốc Champa (như các họ Ung (hoặc Ông), Ma, Trà, Chế ở đồng bằng và các tộc người thuộc ngữ hệ Môn Khmer ở phía Tây) đã cùng cộng cư và khai phá đất đai. Họ gồm nhiều thành phần như binh lính, dân nghèo, tù binh, tù nhân được đưa đến đây theo các chính sách di dân và khai hoang của các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ, Mạc hay di dân tự do. Ở thế kỷ XV, vùng miền Trung chủ yếu là nơi đầy ải các nạn nhân của nhà Lê: “Có thể nói, vùng đất cực Nam thoát đầu đã được coi là nơi nhà Hậu Lê đầy các phạm nhân. *Lịch triều hiến chương loại chí* viết là từ năm 1474, chính quyền nhà Lê quyết định đưa phạm nhân tới vùng trước đây thuộc vùng đất Champa. Kẻ tội nhẹ thì đưa tới Thăng Hoa. Kẻ tội nặng hơn được đưa đến Tư Nghĩa. Hoài Nhơn là vùng xa nhất để đầy tù nhân. Đất phía Nam này cũng còn là nơi trú ẩn của các kẻ tị nạn” (1).

Cùng với quá trình sáp nhập đất đai, di dân khai phá thì các triều đại cũng từng bước xác lập bộ máy hành chính vùng này. Ngay từ năm 1069 nhà Lý đã đặt 3 châu Bố Chính, Lâm Bình, Minh Linh. Năm 1307, quan Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đổi hai châu Ô, Lý thành châu Thuận và châu Hóa... “Dân các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Bồng không chịu theo, vua sai Nhữ Hài đến tuyên dụ đức ý, chọn người trong bọn họ (người Champa) trao cho quan tước, lại

cấp ruộng đất, miễn tô thuế 3 năm để vỗ về” (2). Năm 1372, vua lấy người Hóa châu là Hồ Long làm Tri châu Hóa châu (3).

Năm 1402, từ Chiêm Động và Cổ Lũy, nhà Hồ đặt ra 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa, đặt An phủ sứ lộ Thăng Hoa để cai trị. Lại lấy miền đầu nguồn làm trấn Tân Ninh (4) đem những dân không có ruộng mà có của dôi đến ở Thăng Hoa... (5). Năm 1406, Hồ Hán Thương lấy An phủ sứ Nghĩa châu là Lê Quang Tổ làm An phủ sứ Thăng Hoa,... sai Hoàng Hối Khanh lấy chức Hành khiển lĩnh Thái thú Thăng Hoa, Tiết chế trấn Tân Ninh (6). Năm 1466, vua Lê Thánh Tông chia nước làm 12 đạo thừa tuyên; trong đó, thừa tuyên Thuận Hóa có 2 phủ (Tân Bình và Triệu Phong), 7 huyện, 4 châu. Năm 1469, ở mỗi thừa tuyên, nhà Lê đặt 3 ty: Thừa ty, Đô ty, Hiến ty để cai quản. Năm 1471, Lê Thánh Tông lập thừa tuyên Quảng Nam, cũng đặt tam ty; thừa tuyên Quảng Nam gồm 3 phủ: Thăng Hoa 3 huyện, Tư Nghĩa 3 huyện, Hoài Nhơn 3 huyện (7).

Trong các thế kỷ XVII - XVIII, trong bối cảnh mới: áp lực từ chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và cả nhà Thanh (Trung Quốc), sự suy yếu của hai vương quốc Champa và Chân Lạp, sự hình thành luồng thương mại ven biển Đông Nam Á; bằng 2 phương thức cơ bản là trấn áp bằng quân sự và mềm dẻo trong các biện pháp ngoại giao, các chúa Nguyễn đã tiếp tục và hoàn chỉnh công cuộc mở cõi của dân tộc. Các chúa Nguyễn đã từng bước xác lập quyền lực của mình vào vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ, khống chế vùng Tây Nguyên và vươn ra xác lập chủ quyền biển đảo Đàng Trong. Cụ thể từ năm 1578 đến năm 1611 lập phủ Phú Yên (8), năm 1653 lập dinh Thái Khương (9), những năm 1693-1697, lập trấn Thuận Thành, rồi phủ Bình Thuận (10). Từ năm 1620 đến năm 1757, gần như đồng thời với sáp nhập Nam Trung Bộ, các chúa Nguyễn

sử dụng phương thức ngoại giao hòa bình là chủ yếu để từng bước thụt đẩy vùng đất Nam Bộ vào lãnh thổ Đàng Trong.

Các chúa Nguyễn đã có nhiều phương cách sử dụng nhân lực để khai phá mở rộng đất đai vùng Thuận - Quảng. Từ cư dân Đại Việt vào khai phá từ trước, các chúa tiếp tục đón nhận binh tướng, cư dân Đại Việt từ vùng Đàng Ngoài vào, từ binh chiến tranh, cùng một bộ phận khá đông đảo người Hoa nhập cư để khai phá mở rộng vùng Thuận - Quảng.

Cuối thế kỷ XVI, có một bộ phận đông đảo hơn 1.000 binh lính, nghĩa dũng trung thành với Nguyễn Hoàng và rất nhiều cư dân vùng Thanh Nghệ theo ông vào nam. Họ định cư chủ yếu ở vùng Cửa Việt (Quảng Trị), ven biển Thừa Thiên Huế. Cũng dưới thời Nguyễn Hoàng, nhiều làng xã mới ở Quảng Nam được thành lập, một số làng xã được bổ sung thêm các dòng họ mới, tiêu biểu như ở Trà Kiệu (Duy Xuyên), Cẩm Phô (Hội An) (11). Nguyễn Hoàng cũng thu nạp tù binh trong chiến tranh với nhà Mạc, sau khi giết tướng nhà Mạc là Lập Bạo năm 1572, “quân giặc đem nhau đầu hàng, chúa cho ở đất Cồn Tiên (tức tổng Bái Ân bây giờ) đặt làm 36 phường” (12).

Trong lần tấn công duy nhất ra Đàng Ngoài năm 1655, quân chúa Nguyễn chiếm 7 huyện phía Nam Nghệ An. Khi rút lui, quân Nguyễn cũng mang theo một bộ phận dân vùng này vào Nam và cho họ khai phá vùng phía Tây Bình Định như trường hợp tổ tiên của anh em Tây Sơn. Trong điều kiện phân tranh Trịnh - Nguyễn, các chúa Nguyễn tiếp tục đón nhận luồng cư dân Đàng Ngoài, vì nhiều lý do khác nhau, vào nhập cư khai phá đất đai nhiều làng xã ven biển, như trường hợp các làng Lý Hòa, Thuận Cô (ở Quảng Bình). Có thể nói, có

khoảng 60% số làng mới lập ở vùng Thuận Hóa, Quảng Nam là thời các chúa Nguyễn.

Kết quả của các phương cách đó là sự quy tụ cư dân đông đảo ở vùng Thuận - Quảng. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, xứ Thuận Hóa vào giữa thế kỷ XVIII có 126.857 dân đinh; xứ Quảng Nam có 152.370 dân binh các loại, trong đó có 91.396 binh lính (13). Cho đến cuối thế kỷ XVI, ở Thuận - Quảng đã có 1.226 xã, thôn; đến năm 1774, riêng Thuận Hóa đã có 882 xã, thôn, phường; vùng Quảng Nam giữa thế kỷ XVIII có 16 huyện và nhiều thuộc (14). Từ đây, vùng Thuận - Quảng đã không còn là “ác địa”, “phên dậu” nữa, có đủ nguồn nhân lực để các chúa thực thi các chính sách quản lý phù hợp, biến vùng Thuận - Quảng phát triển về mọi mặt, trở thành vùng đất căn bản của họ Nguyễn, đất trung chuyển cho công cuộc Nam tiến, Tây tiến và Đông tiến.

Mở rộng đất đai, qui tụ dân cư, các chúa Nguyễn từng bước hoàn chỉnh bộ máy quản lý hành chính Thuận - Quảng.

Về tổ chức hành chính, vào năm 1744, Đàng Trong chia ra thành 12 dinh và 1 trấn (15). Vùng Thuận - Quảng có 6 dinh: Bố Chính, Quảng Bình, Lưu Đôn, Cựu dinh, Chính dinh, Quảng Nam. Thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) bắt đầu hình thành chính quyền riêng với việc lập 3 ty ở Phủ chúa: Xá sai, Tướng thần, Lệnh sử. Năm 1638, chúa Nguyễn Phúc Lan (1636-1648) đặt thêm chức Nội tả, Ngoại tả, Nội hữu, Ngoại hữu ở Chính dinh, còn các dinh ở ngoài thì tùy theo công việc mà đặt quan chức; nhìn chung không đầy đủ như vùng Thuận - Quảng. Đến thời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), bộ máy hành chính trung ương đủ 6 bộ, thì việc phân chia đơn vị hành chính và tổ chức bộ máy quản lý Đàng Trong mới hoàn chỉnh.

Thời Nguyễn Hoàng, Thuận Hóa có 2 phủ, 9 huyện, 3 châu; Phủ Tiên Bình có 3 huyện: Khương Lộc, Lệ Thủy, Minh Linh và châu Bố Chính; phủ Triệu Phong có 6 huyện: Vũ Xương, Hải Lăng, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vinh, Điện Bàn và 2 châu: Thuận Bình và Sa Bôn. Quảng Nam có 3 phủ, 9 huyện. Phủ Thăng Hoa có 3 huyện: Lê Giang, Hà Đông, Tư Giang; phủ Tư Nghĩa có 3 huyện: Bình Sơn, Mộ Hoa, Nghĩa Giang; phủ Hoài Nhân có 3 huyện: Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn. Dưới huyện là các tổng, ở vùng rừng núi, ven biển có đặt thêm đơn vị mới là thuộc từ Quảng Nam vào tới Bình Thuận. Sử cũ chép: "Các nơi gần núi rừng, dọc sông biển, thường đặt làm thuộc cho các phường, thôn, nậu, man lẻ tẻ lệ vào, đặt nhân viên coi ộp cũng giống như các tổng..." (16). Dưới các tổng ở đồng bằng là xã, thôn, ấp, phường; các tổng, các nguồn ở miền núi là trang, sách, động, trường...

Về quan chế, *Phủ biên tạp lục* cho biết xứ Thuận Hóa: "Mỗi phủ, huyện, châu thì Đề đốc, Đề lãnh, phủ Ký lục, phủ Thư ký, mỗi chức một viên, Cai trị 3 viên, phủ thư ký 3 viên, huyện Thư ký 3 viên, Duyệt lại 3 viên, mỗi tổng Cai tổng 2 viên, mỗi thuộc và tổng Bái Trời thì Cai thuộc 1 người, Cai thuộc 1 người, duyệt lại 1 người". Còn ở xứ Quảng Nam, các chúa Nguyễn cũng lập: "Mỗi phủ thì Chánh hộ, Khám lý, Đề đốc, Đề lãnh, phủ Ký lục, phủ Thư ký mỗi chức một viên, huyện Thư ký một viên, Duyệt lại 2 viên" (17). Bên cạnh việc đặt ra phủ huyện, thì "các nơi gần rừng núi dọc sông biển, các chúa đã đặt làm đơn vị thuộc, cho các phường thôn, nậu man lẻ tẻ lệ vào, đặt nhân viên coi ộp cũng giống như các tổng" (18).

Về chính sách an dân, thời Nguyễn Hoàng đã được Lê Quý Đôn nhận xét: "Cai trị hơn 10 năm, chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, dùng phép

công bằng, rắn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thân yên tín phục, cảm nhân mến đức, dời đổi phong tục, chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đến đều mua bán, đổi chắc phải giá, quân lệnh nghiêm trang, ai cũng cố gắng, trong cõi đều an cư lạc nghiệp" (19).

3. Tổ chức quản lý vùng núi Thuận - Quảng

Vùng núi phía Tây Đàng Trong bao gồm phía Tây vùng Thuận Quảng và phía Tây các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Để quản lý dân cư và xác lập quyền lực của mình tại vùng miền núi, các chúa Nguyễn đã tổ chức một hình thức đặc biệt gọi là "Nguồn" tại các dinh. Các nguồn nằm ở thượng lưu các sông chảy từ núi rừng phía Tây ra biển Đông. Trong đó, cách vận hành "Nguồn" vùng Thuận Quảng là tiêu biểu và hiệu quả nhất.

Đơn vị "Nguồn" có nhiều chức năng nhưng có 3 chức năng chính: "Trước hết là chợ, nối đường sông xuống đồng bằng và bằng đường mòn lên miền núi. Thứ hai, là địa điểm đánh thuế hàng hóa, nơi đây có sự hiện diện của quân đội. Cuối cùng, đây là một đơn vị hành chính, tương đương với một tổng ở đồng bằng" (20). Lê Quý Đôn nhận xét: "ở thượng lưu gọi là nguồn cũng như ở hạ lưu gọi là tổng" (21). Thông qua số lượng các đơn vị hành chính sách, động trong "nguồn", có thể thấy nguồn tương đương hoặc lớn hơn một thuộc (22).

Quy mô các nguồn không giống nhau. Ở Bố Chính có các nguồn lớn: Kơ Sa, Kim Linh. Nguồn Kơ Sa gồm 7 thôn phường trang; Nguồn Kim Linh có 8 thôn phường trang; ở Quảng Bình dinh và Lưu Đồn dinh có các nguồn Cẩm Lý, An Náu, An Đại. Người sách các nguồn An Đại, An Náu, Cẩm Lý đều ở đầu nguồn huyện Khang Lộc và đều là dân Man (24)...

Cụu dinh (Quảng Trị này) có nguồn Viên Kiều ở huyện Hải Lăng, tức các trang sách châu Thuận Bình (25). Nguồn O (thượng lưu sông Bến Hải); nguồn Sái (phía tây Cam Lộ); nguồn Tỏi Ôi, Viên Kiệu, Ba Hy, Tầm Ngâm (thượng lưu sông Thạch Hãn); Nguồn Cảo Cảo ở huyện Vũ Xương, tức các trang, sách ở châu Sa Bôi. Hai châu Sa Bôi, Thuận Bình đều là dân man ở, tại thượng lưu nguồn Cam Lộ huyện Võ Xương và nguồn Sái huyện Hải Lăng có lệ cống sản vật (26).

Ở Chính dinh Phú Xuân có nguồn Sơn Bồ (Quảng Điền); nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch (Hương Trà); Phù Âu, Hưng Bình (Phú Vang). Nguồn Sơn Bồ đầu nguồn Quảng Điền có 17 sách dân man thượng và man hạ. Nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch, Hưng Bình có 3 sách dân núi (27).

Ở dinh Quảng Nam, 2 phủ có rất nhiều các đơn vị miền núi là Điện Bàn và Thăng Hoa (28). Tại đây có nguồn Cu Đê, Lỗ Đông, Thu Bồn, Chiên Đàn; các sách Ô Da, Y Xanh (29). Phủ Quảng Nghĩa có nguồn Bà Rịa, Ba Tơ, Cù Bà, Cây Mít, Đà Bông; Phủ Quy Nhơn có nguồn Hà Nghiêu, Trà Đình, Trà Vân, Ô Kim, Cầu Bồng, Đá Bàn (30).

Các nguồn là nơi có nhiều tài nguyên lâm sản, thổ sản, khoáng sản quý giá. Nhận thức được thế mạnh đó, ngay từ đầu họ Nguyễn đã biết tận dụng và khai thác “Nguồn Cơ Sa ở châu Bố Chính sản xuất ngà voi, màn hoa, lụa, mật ong, sáp vàng, gỗ lim, trầm trúc... Nguồn Cảo Cảo ở châu Sa Bôi sản xuất ngà voi, màn hoa, trầm hương, bạch trượng, mộc hương, bông vải...” (31). Tại nguồn Phù Âu, chúa cho đặt hộ đãi vàng gọi là liêm hộ, mỗi năm phải nộp 2 hoặc 3 đồng cân vàng sống. Nguồn Thu Bồn mỗi năm nộp 38 lượng 3 đồng 1 phân vàng, nguồn Lỗ Đông mỗi năm nộp 70 lạng bạc (32). Sử cũ chép: “Phàm hóa vật sản xuất ở

các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy đường bộ, đi thuyền đi ngựa đều hội tập ở phố Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều đến tụ tập ở đấy để mua về nước” (33).

Về quan chức quản lý, đối với các động, sách “Mọi”, chúa Nguyễn thường đặt quan viên Cai đội để chăm nom và thu thuế dân “Mọi” cùng người Việt lên buôn bán ở xứ “Mọi”... Để vỗ về thu phục và khuyến khích dân “Mọi”, các viên chức phụ trách được quyền trích tiền thuế để đãi đằng, yến tiệc với người “Mọi”, cho họ đồ đạc, hàng lụa... (34).

Họ Nguyễn coi các nguồn là nơi biên cương cần được bảo vệ, do đó đã tổ chức một lực lượng đáng kể để trấn giữ. Đó là các sở Thủ ngự (do Lưu thủ đứng đầu), các đồn của vệ quân và đặc biệt là các sở Tuần ty để quản lý trị an, đi lại, thu thuế, thu cống, chống lại sự cướp phá của các sách Man miền núi. Chẳng hạn, ở xã Cam Lộ (Quảng Trị), một trung tâm giao thương lớn thông với nhiều sách Man phía Tây, một số sở Tuần ở các nguồn được lập ra như: Tuần Ba Giăng, Hiếu Giang, Cây Lúa, Ngưu Cước, Viên Kiều. Tuần ngã ba Bằng Lăng có 2 nguồn Tả Trạch và Hữu Trạch (35), Lê Quý Đôn miêu tả các sở tuần ở phía Tây Cam Lộ như sau: “từ xã ấy đi vào một ngày đến phường An Khang, có tuần gọi là Ba Giăng, cũng gọi là đồn Hiếu Giang,... từ tuần đi một ngày rưỡi đến bờ sông Đại giang thuộc địa giới nước Ai Lao, họ Nguyễn đặt dinh đóng quân 6 thuyền ở đấy gọi là dinh Ai Lao. Phía Hữu sông xã Cam Lộ có tuần Cây Lúa... phía tả tuần Hiếu Giang có tuần Ngưu Cước (chân trâu)...” (36).

Chúa Nguyễn cũng đặt ra các qui định kiểm soát việc đi lại. Ai muốn đi vào các sách Man đều phải được phép của Cồn quan (quan trông coi các sách phía Tây),

phải đăng ký tại sở tuần hoặc thủ ngự số ngày đi, ngày về... như một loại giấy thông hành. *Phủ biên tạp lục* ghi lại: “Nguồn Sơn Bồ ở đầu nguồn huyện Quảng Điền có 17 sách dân Man thượng... họ Nguyễn trước sai Lê Minh Đức làm Cồn quan trông nom. Dân miền xuôi muốn lên đầu nguồn sinh sống đều phải trình đội trưởng thì mới cho đi, hện kì nộp thuế và không được quá kỳ hạn...” (37). Việc trấn giữ các Nguồn hay quan ải là chức phận của các quân dinh và thổ binh đủ sức trấn áp các thế lực bên kia biên giới hoặc thổ phỉ ngay trong nước gây náo loạn nhằm giữ vững và bảo đảm trật tự trị an vùng biên.

4. Thực hiện chính sách “nhu viễn” ở vùng núi Thuận - Quảng

Vùng ven Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung, vùng núi Thuận - Quảng nói riêng là một vùng địa chính trị, kinh tế phức tạp và đa dạng. Vùng này vốn là địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số, bao gồm các tộc người sinh sống cách xa các nguồn. Vùng núi Thuận Hóa có các sách, động Man lẻ tẻ sinh sống; còn vùng núi phía Tây Quảng Nam tiếp giáp với vùng Bắc Tây Nguyên; ngoài các sách động, thư tịch còn nhắc tới các cộng đồng tiền nhà nước như Man Đá Vách, Thủy Xá, Hỏa Xá.

Ngoài việc tổ chức các đơn vị hành chính để quản lý hiệu quả vùng núi, chúa Nguyễn đã có những hoạt động để thi hành chính sách “nhu viễn” tại đây. Trong quá trình đó, ngoài việc cắt cử quan lại trấn nhậm, thực hiện đoàn kết hòa hợp Kinh - Thượng và cũng có những hoạt động trấn áp để củng cố trị an vùng biên thùy.

Trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm, vùng Thuận Hóa có vài sự kiện diễn ra ở vùng núi. Tiêu biểu nhất là vụ việc thời Lê Chiêu Tông, năm Canh Thìn (1520): “Con em thổ tù Thuận Hóa là Hồ Bá

Quang tức giận Tổng binh Phạm Văn Huấn giết Bá Quang, đem hơn 4.000 người bản xứ vào thành đuổi đi. Phạm Văn Huấn bỏ vợ con chạy về Tân Bình. Thừa tuyên sứ là Phạm Khiêm Bính, Hiến sát sứ là Ngô Quang Tổ đều cưỡi thuyền trốn đi. Dân Thuận Hóa cướp lấy vợ con và của cải của Văn Huấn, cố yêu cầu các quan Thừa Hiến trở lại làm việc. Triều đình không rồi mà hỏi đến” (38). Nhưng từ khi Nguyễn Hoàng vào thì tương đối yên ổn, sử sách không ghi lại nhiều sự xung đột ở vùng núi này.

Tuy nhiên, thư tịch ghi nhận một số vụ việc trong việc thực thi chính sách nhu viễn thời chúa Nguyễn ở vùng phía Tây dinh Quảng Nam. “Man Đá Vách” chủ yếu là hai tộc người thiểu số Bana (Bahnar), Xơ Đăng (Xe Đăng, Sedang) sinh sống ở phía Tây các phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, vùng Bắc Tây Nguyên). Cuộc sống của đồng bào ở đây luôn không ổn định, họ thường tổ chức những cuộc xâm lấn xuống vùng đồng bằng, hay những cuộc di dân chạy trốn chiến tranh. Tình hình an ninh ở đây vì thế luôn trong tình trạng bất ổn.

Trước khi Nguyễn Hoàng kiêm quản Trấn thủ Quảng Nam (1570), Bùi Tá Hán (39) được triều Lê Trung hưng cử làm Trấn thủ xứ Quảng Nam. Vốn là một vị quan cương trực và lỗi lạc, ông đã từng bước ổn định tình hình và nhanh chóng dập tắt các cuộc nổi dậy của người Thượng “loạn Đá Vách”. Ông đã xây dựng được 6 đồn binh dọc theo đường núi để phòng ngự người Thượng vùng Quảng Ngãi khiến cho toàn vùng trở nên yên ổn, dân chúng Kinh, Thượng yên ổn làm ăn (40).

Đồng thời, ông đã đưa ra các chương trình hành động lớn mà sau này các chúa Nguyễn thường xuyên cho thực thi chính sách này đối với vùng ven Trường Sơn: “Tổ

chức dinh điền và đồn điền, di dân lập ấp trên vùng sơn cước. Mở rộng sự liên lạc, buôn bán với người Thượng, cho phép thương lái lên buôn bán trên vùng cao nguyên. Cho phép nông dân và tiểu phu lên vùng Thượng làm ăn sinh sống và sinh cơ lập nghiệp. Tiến cử các vị tù trưởng, thân hào Thượng và xin tấn phong cho hai vị phiên vương Thủy Xá và Hỏa Xá. Gây dựng ý thức quốc gia, dân tộc cho người Thượng, khuyến khích người Thượng tham gia vào các công việc quốc gia. Đặt ra chức giao dịch địa phương để đặc trách trông nom một vùng sơn cước; mỗi vùng chia ra 4 nguyên, mỗi nguyên (hay nguồn) có một Cai quan và một số Cồn quan phụ tá cai trị. Những Cai quan sẽ chọn lựa một số viên chức đi lại giao dịch và thu thuế trên miền Thượng" (41).

Theo *Phủ tập Quảng Nam ký sự* (42) của Mai Thị, thì Bùi Tá Hán không chỉ là người có công lấy lại đất Quảng Nam từ tay nhà Mạc, mà còn thực hiện chính sách an dân, khuyến khích sản xuất, ổn định đời sống của nhân dân ở vùng đất này. Trong mục Nhu viễn có ghi: "Vùng Thượng du Quảng Nam từ Hà Đông đến Tuy Viễn, ở thượng nguồn có nhiều dân miền núi du canh, du cư không theo vương hóa... nên trộm cướp, xích mích Kinh - Thượng xảy ra", ông đề xuất: "1) Phải khuyến khích dân miền Thượng định canh, dạy cho họ cày bừa ruộng đất, gieo trồng, cấy gặt. 2) Lập các nơi giao dịch, những địa phương có dân Kinh và Thượng sống gần nhau thì mở chợ phiên cách nhật để người Thượng cũng như người Kinh đem thổ sản, lâm sản, hàng hóa tới buôn bán trao đổi" (43). Với chính sách trên, Bùi Tá Hán đã đạt được nhiều thành công khi cai quản vùng Nam - Ngãi - Bình. Nhờ đó, vùng này luôn được yên ổn trong

suốt thời kỳ dài và mối giao hảo giữa người Kinh và người Thượng càng mật thiết hơn.

Các chúa Nguyễn tiếp tục chính sách mềm dẻo để nhằm ổn định và thu phục dân các cộng đồng người "Man", "Mọi" này, tiến tới sáp nhập phần lãnh thổ này vào Đại Việt. Sách *Vũ Man tạp lục thư* viết: "Năm Canh Ngọ (1570),... Hoàng triều ta có thêm đất đai rộng rãi (chỉ Nguyễn Hoàng làm trấn thủ Thuận Quảng - TG), thần truyền thánh nối, trong thời gian hai trăm năm, người "Man" dân Kinh sống riêng yên vui với nghề nghiệp, không hề nghe đến chuyện đánh Man, phòng Man" (44).

Năm 1711, chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) cử viên Kỳ thuộc Kiêm Đức, thạo tiếng nói và phong tục "man dân", từ phủ Quảng Ngãi đi ngược phía Tây đem hàng hóa, quà cáp để chiêu dụ các bộ lạc ở Trà Lai (Gia Lai); nhờ đó, dân ở vùng này bước đầu tuân phục các thể lệ của chúa Nguyễn. Đồng thời, các chúa Nguyễn cũng áp dụng kế sách *trấn man* hoặc *sơn phòng trấn* để qui tụ họ thành từng "thuộc" và đặt dưới quyền cai trị trực tiếp của phủ chúa.

Đến thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, do thời tiết không thuận lợi, mất mùa... nên người Đá Vách nhiều phen tràn hẳn xuống vùng đồng bằng Nam - Ngãi - Bình gây rối triều đình phái quân đi đánh dẹp nhưng không dứt điểm. Mùa Xuân năm 1750, Nguyễn Phúc Khoát bổ nhiệm Nguyễn Cư Trinh làm Tuần phủ Quảng Ngãi với trọng trách bình định giặc Đá Vách. Ban đầu Nguyễn Cư Trinh dùng phương pháp phủ dụ nhưng bất thành, kế sách dụng binh được đưa ra nhưng sợ nguy hiểm cho quan quân vì vùng Thượng lắm khí độc, nên thôi. Cuối cùng, ông cho lập "Quảng Ngãi đồn dinh" với 16 đạo binh lo việc canh phòng, cho cất trại, mở đồn điền

làm kế lâu dài. Người Đá Vách thấy thế hoảng sợ ra đầu thú, ông vỗ về dân tình và thực thi kế hoạch sinh kế lâu dài cho đồng bào “Đá Vách”, tổ chức lại đồn điền và định cư dân Thượng. Mùa đông năm 1751, ông dâng sớ bày tỏ nỗi khổ của thổ dân và yêu cầu nhà cầm quyền tùy thời để giữ lòng dân... (45). Tiếc rằng bài sớ của ông dâng lên không được chúa để tâm đến; vì thế, ông đệ đơn từ chức và đó cũng là cơ hội để tình trạng những lăm của quan chức tiếp tục tồn tại và giặc loạn lại xảy ra. Những làng xóm được thiết lập ở vùng thượng và cận sơn trong vòng 200 năm yên ổn, giờ đây phải tản cư về vùng đồng bằng. Đến năm 1770, chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777), cử Khâm sai Trần Ngọc Chu nắm quyền trấn giữ, vùng đất này tạm ổn, giặc loạn bị thu hẹp dần địa bàn hoạt động, các đồn dọc theo biên giới cũng dần được củng cố.

Như vậy, từ chính sách “nhu viễn” tích cực của Bùi Tá Hán, của Nguyễn Cư Trinh đến chính sách mạnh tay của Trần Ngọc Chu, tình hình an ninh tại khu vực ven Trường Sơn đã từng bước ổn định, trên cơ sở đó, quyền lực của các chúa Nguyễn đối với mảnh đất này cũng từng bước được xác lập.

Xa hơn về phía Tây Quảng Nam dinh là vùng Bắc Tây Nguyên (46). Tại đây, có hai tiểu quốc được thư tịch ghi lại là Hỏa Xá, Thủy Xá. Thực hiện chính sách “nhu viễn nhân”, các chúa Nguyễn đã tìm cách ràng buộc các tiểu quốc Hỏa Xá, Thủy Xá theo lệ triều cống cho chúa với tư cách là các phiên vương hay “thuộc quốc” (từ dùng của *Quốc sử quán triều Nguyễn*).

Cư dân vùng Bắc Tây Nguyên chủ yếu là các tộc người Jarai, Bana, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Raglai... Từ thế kỷ XVIII, di bộ từ nguồn An Lạc (thuộc dinh Phú Yên) mất khoảng 14 ngày thì tới Thủy Xá, Hỏa Xá nước Nam Bàn (47). Nước ấy có hơn 50

thôn. Đời sống cư dân ở đây: “Gác cây làm nhà, cày bằng dao, trồng bằng lửa, tháng giêng gieo, tháng năm lúa chín, không gặt mà chỉ tuốt, không biết ngày tháng” (48).

Từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, hai vị thủ lĩnh của Thủy Xá và Hỏa Xá đã luôn thần phục các chúa Nguyễn. Cứ 5 năm một lần hai vị thủ lĩnh này mang cống vật đến tỉnh Phú Yên. Cho đến cuối thế kỷ XIX, các tiểu quốc Thủy Xá và Hỏa Xá vẫn giữ cống phẩm đến triều đình Huế. Sách *Đại Nam liệt truyện* viết: “Bản triều (tức thời chúa Nguyễn) buổi đầu cho là địa giới giáp Phú Yên, nên 5 năm một lần sai người tới nước đó cho các phẩm vật (áo gấm, mũ gấm, nồi đồng, sanh đồng, và đồ sứ như chén đĩa...), hai nước được ban cho tước thì đem các phương vật (kỳ nam, sáp vàng, lộc nhung, mật gấu và voi đực) sang dâng” (49).

Sách *Đại Nam thực lục* viết: “Năm Tân Mão 1711, đời chúa Nguyễn Phúc Chu có Đôn vương và Nga vương ở Nam Bàn và Trà Lai (sau gọi là Jarai, giáp giới Phú Yên và Bình Định), sai sứ dâng sản vật địa phương và trình bày rằng dân họ không chịu đóng thuế nên không biết lấy gì để cống... Chúa cho Ký thuộc là Kiêm Đức đem thư đến hiểu dụ những tù trưởng, cho họ áo sa áo đoạn và đồ đồng, đồ sứ, lại lấy nghĩa kẻ trên người dưới khuyên bảo dân Man... người Man không ai không theo mệnh” (50). Năm 1751, đời Võ vương Nguyễn Phúc Khoát: “Thủy Xá và Hỏa Xá vào cống... vua hai nước ấy nhận được vật cho, tước thì sắm sửa sản vật địa phương hiến chúa, chúa ban thưởng rất hậu”. Trong khi đó, theo tài liệu của triều Nguyễn, con cháu của họ Nguyễn vào Nam lập nghiệp giữa thế kỷ XVI - chúa Nguyễn, đã phong cho vua Thủy Xá và Hỏa Xá một chức quan “Tam phẩm võ quan” (51).

Ngoài ra, các chúa Nguyễn còn rất tích cực đưa cư dân người Việt lên khai phá và lập nghiệp tại vùng rìa phía Đông của Bắc Tây Nguyên, đặc biệt là tù binh chiến tranh như trường hợp vùng An Khê (Gia Lai). Thông qua sự cộng sinh, mối gắn kết giữa các tộc người ngày càng keo sơn và cũng từ đó đã xuất hiện không ít hào kiệt của vùng đất bán sơn địa. Các tù trưởng theo tổ tiên dòng họ Hồ của anh em Tây Sơn sau này là một dẫn dụ tiêu biểu.

Từ các chính sách nêu trên, có thể thấy chính quyền Đàng Trong đã từng bước xác lập được quyền lực của mình lên vùng ven Trường Sơn ngày càng vững chắc. Tuy nhiên, đối với vùng Tây Nguyên rộng lớn, quyền lực của các chúa Nguyễn còn hạn chế, chỉ quản lý được rìa phía đông Tây Nguyên trong khi đất đai rộng lớn của vùng này, các chúa chỉ có thể buộc họ thần phục, nộp cống phẩm như một thuộc quốc như 2 trường hợp Hỏa Xá, Thủy Xá ở Bắc Tây Nguyên.

5. Kết luận

Các chúa Nguyễn đã tiếp tục và hoàn chỉnh công cuộc mở cõi về phương Nam, sáp nhập vùng đất Nam Trung Bộ và Nam Bộ vào lãnh thổ nước ta, Tây tiến vào vùng núi phía Tây và Đông tiến xác lập chủ quyền biển đảo Đàng Trong, để lại một trong những di sản quý báu nhất cho hậu thế là lãnh thổ Việt Nam rộng dài như hiện nay. Trong đó, vùng Thuận Quảng đã được các chúa Nguyễn chăm lo củng cố, xây dựng biến thành vùng đất

đứng chân, là bàn đạp để kết thúc thành công công cuộc mở cõi, xưng dựng vương quốc Đàng Trong hùng mạnh.

Trong việc xây dựng chính quyền, quân đội, hoàn chỉnh bộ máy hành chính các cấp Đàng Trong, vùng núi có vai trò quan trọng. Đối với khu vực miền núi Thuận Quảng, bằng việc tổ chức các đơn vị hành chính đặc biệt là nguồn, thuộc, sách, trang...; các sở Tuần ty khác với Đàng Ngoài, công tác quản lý của các chúa Nguyễn khá thành công, bước đầu mang lại hiệu quả cao trong quản lý trị an, thu thuế, thu cống phẩm, góp phần bảo vệ vùng biên cương phía Tây. Với việc thực hiện chính sách nhu viễn truyền thống từ các triều đại trước, chúa Nguyễn đã cử các quan lại có năng lực đến vỗ về yên ủi, có các biện pháp khá cụ thể... có tác dụng cố kết mối quan hệ cộng đồng Kinh - Thượng ngày càng vững chắc; qui tụ cộng đồng cư dân vùng này trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Đối với vùng Bắc Tây Nguyên xa xôi tiếp giáp với dinh Quảng Nam, mặc dù quyền lực của chính quyền Đàng Trong còn hạn chế, chỉ mới có thể buộc Hỏa Xá, Thủy Xá thần phục, nộp cống phẩm như một thuộc quốc, nhưng điều đó cũng đã đánh bật được sự khống chế của các "vương quốc" khác trong vùng Đông Nam Á lên vùng đất này. Thành công bước đầu của chúa Nguyễn tạo nền tảng để triều Nguyễn xác lập quyền lực lên vùng đất này một cách mạnh mẽ và hiệu quả hơn, góp phần củng cố mối quan hệ cộng đồng Kinh - Thượng vững chắc hơn.

CHÚ THÍCH

(1). Li Tana, *Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nxb.Trẻ, 1999, tr.29.

(2). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.91.

(3). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.156.

(4). Nằm ở phía Tây Quảng Nam, đầu nguồn sông Vu Gia, Thu Bồn, nay là các huyện Đại Lộc,

Đông Giang, Nam Giang, Quế Sơn, Hiệp Đức, Phước Sơn, Tiên Phước, Trà My...

(5). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Dịch theo bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.203.

(6), (7). *Lê Quý Đôn toàn tập*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.35, 44.

(8). Năm 1578, quân Champa kéo đến đánh phá, Nguyễn Hoàng sai Phù Nghĩa Hầu Lương Văn Chánh đem quân tiến đến sông Đà Diễn, đánh chiếm thành Hồ. Năm 1597, ông được lệnh đem khoảng 4.000 lưu dân từ huyện Tuy Viễn vào khai phá từ đèo Cù Mông đến đèo Cả. Lương Văn Chánh đã cho lập làng mạc, định cư, khai khẩn đất hoang, chia lập thôn ấp. Năm 1611, người Champa quấy rối, Nguyễn Hoàng sai Văn Phong đem quân đi đánh, lấy đất bên kia đèo Cù Mông đến núi Thạch Bi đặt làm phủ Phú Yên, gồm 2 huyện Đồng Xuân, Tuy Hòa.

(9). Năm 1653, vua Chiêm là Bà Tấm xâm lấn Phú Yên, chúa Nguyễn Phúc Tần sai Cai cơ Hùng Lộc làm thống binh thống lĩnh 3.000 quân đi đánh. Bà Tấm bỏ chạy, quân Nguyễn liền chiếm đất đến sông Phan Rang. Phần đất này được đặt là dinh Thái Khang (sau này đổi thành phủ Thái Khương - tức Khánh Hòa ngày nay, việc quản lý dinh Thái Khương được giao cho Hùng Lộc đảm nhiệm. [Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, tập 1 tiền biên*, Bản dịch Viện Sử học, Nxb.Sử học, Hà Nội, 1962, tr.83].

(10). Năm 1692, vua Chiêm là Bà Tranh lấn cướp phủ Diên Ninh của dinh Thái Khương, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm thống binh đem quân đến trấn áp. Tháng Giêng 1693, quân chúa Nguyễn bắt được Bà Tranh và sáp nhập Chiêm Thành vào lãnh thổ nước ta, đặt làm trấn Thuận Thành. Năm 1697, chúa Nguyễn đặt phủ Bình Thuận, lấy đất từ Phan Rang, Phan Rí trở về phía Tây, chia làm hai huyện An Phước và Hòa Đa cho thuộc vào đất chúa Nguyễn. Quốc sử quán triều Nguyễn (1962), *Đại Nam thực lục*, sdd, 1962, tr. 153.

(11). *Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX*, Phụ san *Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, 1994, tr.87-89.

(12). *Đại Nam thực lục, tập 1 tiền biên*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr.36.

(13). *Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1, Phủ biên tạp lục*, Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.136, 198.

(14). Trương Hữu Quýnh (cb), *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập 1*, Nxb. Giáo Dục, 2000, tr. 360.

(15). 13 đơn vị hành chính Đảng Trong từ bắc vào nam là: Bố Chính dinh, Quảng Bình dinh, Lưu Đồn dinh, Cựu dinh, Chính dinh, Quảng Nam dinh, Phú Yên dinh, Bình Khang dinh, Bình Thuận dinh, Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh, Long Hồ dinh và Hà Tiên trấn.

(16), (17), (18), (19). *Lê Quý Đôn toàn tập* 1977, sdd, tr.148, 147, 148, 50.

(20). Andrew Hardy, "Nguồn" trong kinh tế hàng hóa ở Đảng Trong", Tạp chí *Xưa & nay*, Số 317, 2008, tr.58-63.

(21), (22), (24), (25), (26), (27), (29). *Lê Quý Đôn toàn tập*, 1977, sdd, tr.100, 149, 210, 149, 204, 210-211, 213.

(22). Thuộc là đơn vị hành chính mới, qui mô tương đương tổng: "Họ Nguyễn trước mở mang cõi Nam, đặt ra phủ huyện, các nơi gần núi rừng, dọc sông biển, thường đặt làm thuộc, cho các phường, thôn, nậu, man lẻ tẻ lệ vào, đặt nhân viên coi ộp, cũng giống như các tổng", *Lê Quý Đôn toàn tập* 1977, sdd, tr.148. Thực tế, thuộc chỉ tồn tại từ dinh Quảng Nam vào Bình Thuận.

(28). Phủ Điện Bàn 5 huyện, cộng 197 xã 19 thôn 7 giáp 205 phường.... Phủ Thăng Hoa 3 huyện 1 châu, cộng 200 xã 28 thôn 80 phường 11 trang. Thuộc Võng Nhi có 5 xã 2 phường 7 thôn 2 ấp 3 man, Thuộc Thương nhân Hội tân có 11 phường 1 xã 11 thôn 19 man, Thuộc mới Phúc An có 20 phường nậu. Biệt nậu 20 xã 8 thôn 33 phường 2 giáp 3 trại... *Lê Quý Đôn toàn tập*, 1977, sdd, tr.83-93.

(30). *Lê Quý Đôn toàn tập*, 1977, sdd, tr.213-214. Ở Phú Yên có 5 nguồn Hà Di, Nam Bàn, Đá

Bạc, Suối Gạo, An Lạc; dinh Bình Khang có 3 nguồn Đồng Hương, Đồng Nhân, Nha Trang.

(31). Nguyễn Minh Đức, “Chính sách ngoại thương ở Đàng Trong thế kỷ XVI-XVIII”, Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 274, tr.97.

(32). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, Nxb. Văn Học, 2001, tr.386-387.

(33), (35), (36), (37), (38). *Lê Quý Đôn toàn tập* 1977, sdd, tr. 234, 149, 206, 210-211, 45.

(34). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, Nxb. Văn Học, 2001, tr.400-401.

(39). Theo gia phả họ Bùi soạn năm 1960 ở xã Tư Quang, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi thì Đô đốc Bùi Tá Hán (1496-1568) có nguyên quán châu Hoan (Nghệ An), là cận thần của Nguyễn Kim, một võ tướng thời Lê Trung hưng. Sau khi nhà Hậu Lê được khôi phục, năm 1545, ông được phong làm Bắc quân Đô đốc Phủ chuồng phủ sự, trấn nhậm ở Thừa tuyên Quảng Nam, rồi được ban tước Trấn quốc công (1546). Sau khi ông mất thì Nguyễn Bá Quynh từ trấn thủ Nghệ An được triều Lê Trung hưng cử vào thay ông trong 3 năm (1568- 1570). Sau khi mất, Bùi Tá Hán được truy tặng tước Thái bảo.

(40). Nguyễn Đức Cung, *Lịch sử vùng cao qua Vũ Man Tạp Lục Thư*, Nhật Lệ xb, Hoa Kỳ, 1998, tr.60.

(41). Toan Ánh - Cửu Long Giang, *Cao nguyên miền Thượng*, Nxb. Sài Gòn, Sài Gòn, 1970, tr. 91.

(42). *Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán (1496-1568)*, Biên soạn Lê Hồng Long - Vũ Sông Trà, hiệu đính GS. Trần Nghĩa, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi, 1996. *Phủ tập Quảng Nam ký sự* là tư liệu thư tịch, phần quan trọng nhất của cuốn sách, một bản sách xưa được sao đi chép lại nhiều lần. Tác giả Mai Thị (họ Mai) biên soạn trong khoảng niên hiệu Chính Trị (1558-1571), tộc Bùi làng Thu Phổ lưu giữ. Năm Minh Mạng thứ 5 (1824), thư lại ở Phiên ty Quảng Ngãi là Lê Đăng Hiến sao lại. Năm Duy Tân thứ 8 (1914), cháu 4 đời gọi cụ Lê Đăng Hiến bằng ông

cố phụng chép lại. Qua các mục trong sách như Chép việc vỗ về qui tụ miền đất Quảng Nam, chính sách mềm dẻo với vùng đất xa, chính sách biên cương..., người vùng Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định ngày nay có thể tìm thấy phần nào diện mạo của địa phương mình vào cuối nửa thế kỷ XVI.

(43). *Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán*, sdd, tr.28-29.

(44). Ôn Khê Nguyễn Tấn, *Vũ Man tạp lục thư*, Nguyễn Đức Cung sưu tầm, khảo cứu, phiên âm và chú giải, Nxb. Hà Nội, 2019, tr. 298.

(45). Toan Ánh - Cửu Long Giang, *Cao nguyên miền Thượng*, Nxb. Sài Gòn, 1970, tr.95.

(46). Tây Nguyên có 5 tỉnh, vùng Bắc Tây Nguyên gồm 2 tỉnh Kon Tum, Gia Lai. Thư tịch cũng như kết quả nghiên cứu thực địa đã xác định có một số vương quốc (chính xác là tiểu quốc) ở Tây Nguyên. Đó là các tiểu quốc Hỏa Xá, Thủy Xá ở vùng Bắc Tây Nguyên và tiểu quốc Mạ ở vùng Lâm Đồng kéo dài đến thượng nguồn sông La Ngà, sông Đồng Nai. Trong đó, 2 tiểu quốc Hỏa Xá, Thủy Xá khá nổi bật; hầu hết các bộ lạc ở miền thượng du và thậm chí các bộ lạc ở Lào, Campuchia đều biết đến hai vị thủ lĩnh của bộ lạc Thủy Xá và Hỏa Xá.

(47). Nam Bàn là một trong 3 tiểu quốc mà Lê Thánh Tông chia đặt sau cuộc Nam chinh năm 1471: Hoa Anh (tương đương vùng Phú Yên, Khánh Hòa), Nam Bàn (vùng Gia Lai, Đắk Lắk) và Chiêm Thành (ở phía Nam 2 tiểu quốc trên - vùng Ninh Thuận, Bình Thuận hiện nay).

(48). *Lê Quý Đôn toàn tập*, 1977, sdd, tr.122.

(49). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 2, Bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr.586-587.

(50). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, 1962, sdd, tr. 172.

(51). Lương Thanh Sơn, “Vua lửa và vua nước”, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 224, 2004, tr.16 - 17.